

# ỨNG DỤNG CÔNG CỤ PHÁI SINH TRONG PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

ThS. Nguyễn Đức Trung

Học viện Ngân hàng

Rủi ro tín dụng luôn được coi như mối nguy hiểm lớn nhất đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại. Theo thống kê của Ủy ban Basel, rủi ro tín dụng là nguyên nhân gây ra 70% thua lỗ của các ngân hàng trên thế giới. Đối với các nhà quản lý ngân hàng Việt Nam, rủi ro tín dụng cũng được quan tâm nhiều nhất bởi cho vay luôn chiếm tỷ trọng rất lớn trong bảng cân đối tài sản của các ngân hàng này. Tuy nhiên, theo khảo sát của tác giả, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu áp dụng các biện pháp truyền thống để xử lý nợ xấu cũng như nợ tiềm ẩn rủi ro. Đó là thu trực tiếp của khách hàng, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro, bán, cho thuê các tài sản bảo đảm, sử dụng nguồn tái cấp vốn của Nhà nước, giãn nợ... Đối với nghiệp vụ phái sinh, các ngân hàng mới bước đầu sử dụng các nghiệp vụ này trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất hay rủi ro hối đoái. Đối với rủi ro tín dụng, các công cụ như quyền chọn, hợp đồng tương lai, hoán đổi tín dụng hầu như chưa nhận được sự quan tâm của các nhà quản lý ngân hàng Việt Nam.

## 1. Các công cụ phái sinh đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới

Các nhà quản lý rủi ro tín dụng sẽ tập trung vào việc chuyển giao rủi ro tín dụng từ một ngân hàng sang một đối tác khác bằng cách sử dụng các hợp đồng phái sinh tín dụng. Đặc điểm chung của những công cụ quản lý này, chúng giữ nguyên tài sản có trên sổ sách kế toán của các tổ chức tín dụng khởi tạo ra tài sản đó, đồng thời chuyển giao một phần tài sản này sang các đối tác khác, thông qua đó đạt được các mục tiêu như: các ngân hàng khởi tạo có phương tiện để chuyển giao rủi ro tín dụng mà không cần phải bán tài sản có đi; khi việc bán tài sản làm suy yếu mối quan hệ với khách hàng thì việc chuyển giao đảm bảo vẫn duy trì được mối quan hệ đó.

### Công cụ thứ nhất: Hoán đổi tổng thu nhập

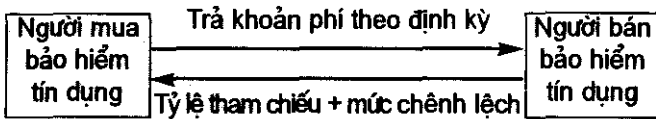
Sự hoán đổi này trao đổi các khoản thanh toán của hai bên – các khoản thanh toán thực sự giữa hai bên bằng số chênh lệch ròng của các khoản thanh toán tương ứng. Người “bán” khoản vay (sau đây gọi là người mua bảo hiểm) chi trả dựa vào thu nhập có từ việc nắm giữ một khoản nợ có nhiều rủi ro, hoặc danh mục các khoản nợ nhiều rủi ro. Tổng thu nhập của các khoản nợ

nhiều rủi ro bằng tổng thu nhập lãi suất và những thay đổi về giá trị thị trường của khoản nợ đó. Rủi ro của những khoản thu nhập này được đo bằng độ biến động của chúng. Các nhà quản lý rủi ro rất quan tâm đến tỷ lệ vỡ nợ của các trái phiếu và những thay đổi về khả năng vỡ nợ của chúng trong tương lai, thường đặc trưng bởi những thay đổi của mức độ tín nhiệm. Lãi suất đối với khoản nợ có nhiều rủi ro thay đổi tương ứng với những thay đổi về khả năng vỡ nợ, tăng lên khi khả năng thanh toán xấu đi. Bên đối tác trong hợp đồng hoán đổi tín dụng, người thụ hưởng tổng thu nhập (sau đây gọi là người bán bảo hiểm), trả tiền dựa vào khoản thu nhập của một trái phiếu không chịu rủi ro vỡ nợ, trừ đi khoản đền bù nhận được do phải chịu sự rủi ro của bên mua bảo hiểm. Kết quả của sự hoán đổi này là người mua bảo hiểm được hưởng dòng thu nhập tương xứng với việc nắm giữ khoản nợ đầy rủi ro. Việc hoán đổi các dòng thu nhập được thực hiện theo hợp đồng chứ không phải bằng cách trao đổi quyền sở hữu của các khoản nợ tương ứng.

Các khoản thanh toán hoàn trả nợ gốc được loại trừ trong hình thức hoán đổi này. Do đó, đối với người mua bảo hiểm, rủi ro được giảm chủ yếu là khoản tổn thất thu nhập do

## THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

sự suy yếu của người đi vay, chứ không phải việc thu hồi được từ những khoản nợ mất khả năng thanh toán. Chúng ta có thể tìm hiểu thêm qua mô hình sau:



Ta có ví dụ sau đây:

Giả sử ICB nắm giữ khoản vay được xếp hạng tín dụng A có lãi suất thả nổi là LIBOR + 2%. Nếu LIBOR = 9% thì người vay phải trả 11%. ICB thỏa thuận với người bán bảo hiểm - VCB: LIBOR sẽ là lãi suất tham chiếu. Sau một thời gian, người vay bị xếp hạng tín nhiệm loại B, làm giá khoản nợ giảm 9%, nghĩa là mức tổng thu nhập chỉ còn 2%. Người bán bảo hiểm sẽ chỉ nhận được 2%. Người mua bảo hiểm sẽ nhận được 9% trừ đi một khoản chênh lệch, ví dụ 0,25%, tức là 8,75%. Các khoản thanh toán thực tế sẽ là số tiền ròng, tức là người mua bảo hiểm nhận được 6,75%. Kết hợp khoản thu này với 2% có được từ việc nắm giữ khoản nợ, người mua bảo hiểm được hưởng một số tiền cuối cùng là 8,75%.

Điều hấp dẫn người bán bảo hiểm trong hợp đồng hoán đổi này là không cần đầu tư vẫn được hưởng dòng thu nhập từ khoản nợ trên.

### Công cụ thứ hai: Hoán đổi tín dụng

So với hình thức hoán đổi tổng thu nhập, đặc điểm thanh toán bất ngờ của các hợp đồng hoán đổi tín dụng gần giống với những đặc điểm thường gắn với các hợp đồng bảo hiểm. Như sơ đồ ta có, người mua bảo hiểm đối với rủi ro tín dụng bằng cách chi trả các khoản thanh toán định kỳ theo một tỷ lệ phần trăm cố định trên mệnh giá khoản tín dụng. Nếu rủi ro tín dụng dự kiến xảy ra, ví dụ người vay vỡ nợ, người bán bảo hiểm chi trả một khoản thanh toán để bù đắp rủi ro cho phần tổn thất tín dụng đã được bảo hiểm. Ngược lại, người mua bảo hiểm không phải trả bất kỳ một khoản nào. Chúng ta có thể cùng nghiên cứu sơ đồ 1.

Với giả sử rủi ro tín dụng được xác định là vỡ nợ, chúng ta sẽ cùng quay trở lại ví dụ trên. Khoản nợ vay có lãi suất thả nổi LIBOR + 2%. ICB nắm giữ khoản nợ này ký kết một hợp đồng hoán đổi tín dụng để bảo hiểm đối với rủi ro tổn thất tín dụng nếu người vay vỡ nợ. ICB sẽ phải trả khoản tiền cố định, ví dụ 0,1% mỗi kỳ cho người bán bảo hiểm. Việc thực hiện thanh toán phí thường tiến hành theo quý (vào những ngày thanh toán nhất định như 20/3, 20/6, 20/9 và 20/12). Nếu người vay vỡ nợ, người bán bảo hiểm sẽ

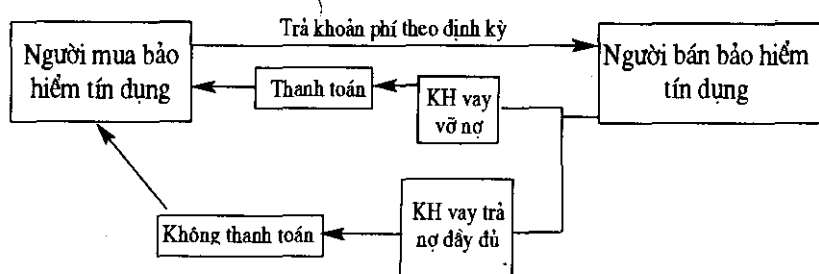
phải trả một khoản tiền thanh toán được xác định từ trước. Ngược lại, người bán bảo hiểm không phải trả bất kỳ một khoản tiền nào. Thông thường, hợp đồng hoán đổi tín dụng quy định trả khoản chênh lệch giữa giá trị gốc và giá trị thu hồi của khoản tín dụng sau khi người vay vỡ nợ.

### Công cụ thứ ba: Hợp đồng quyền chọn tín dụng

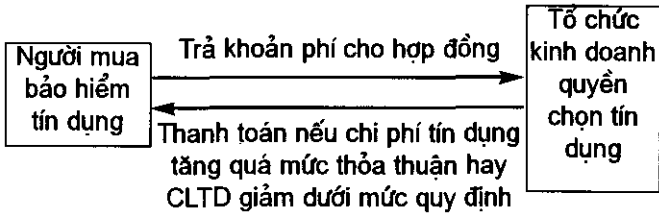
Hợp đồng quyền chọn tín dụng là công cụ bảo vệ giúp ngân hàng bù đắp những tổn thất trong giá trị tài sản tín dụng, giúp bù đắp mức vốn cao hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút. Ví dụ, ICB lo lắng về chất lượng tín dụng của khoản cho vay trị giá 10 tỷ đồng mới thực hiện, ICB có thể ký hợp đồng quyền chọn tín dụng với một tổ chức kinh doanh quyền chọn. Hợp đồng này sẽ đồng ý thanh toán toàn bộ khoản vay nếu như khoản vay này giảm giá đáng kể hoặc không thể được thanh toán như dự tính. Nếu khách hàng vay vốn trả nợ đầy đủ như kế hoạch, ICB sẽ thu được những khoản thanh toán như dự tính và hợp đồng quyền chọn sẽ không được sử dụng và ICB chấp nhận mất phí quyền chọn.

Hợp đồng quyền chọn cũng bảo vệ ngân hàng trước rủi ro chi phí vốn tăng do chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút. Ví dụ, ACB lo lắng rằng mức xếp hạng tín dụng của nó sẽ có thể giảm trước khi ACB phát hành các trái phiếu dài hạn để huy động vốn, và do đó, ACB sẽ phải huy động trái phiếu với mức lãi suất huy động cao hơn. Giải pháp là ACB sẽ mua quyền chọn bán với mức chênh lệch lãi suất cơ bản cam kết trong hợp đồng được xác định là mức phổ biến trên thị trường hiện tại áp dụng đối với mức rủi ro tín dụng hiện tại của ngân hàng. Giống như các loại hợp đồng quyền chọn khác, hợp đồng quyền chọn rủi ro tín dụng cũng mang mức chênh lệch lãi suất cơ bản. Hợp đồng quyền chọn sẽ thanh toán toàn bộ phần chênh lệch lãi suất cơ bản thực tế (so với một chứng khoán phi rủi ro) vượt trên phần chênh lệch lãi suất cơ bản đã được thỏa thuận. Chẳng hạn, ACB dự tính chi phí huy động sẽ cao hơn trái phiếu Chính phủ là 1%. Do sự giảm sút chất lượng tín dụng, mức chênh lệch lãi suất mà ngân hàng sẽ phải thanh toán lên tới 2% so với lãi suất trái phiếu Chính phủ. Nếu điều này xảy ra, ngân hàng sẽ có lợi vì

Sơ đồ 1



nó đảm bảo ACB vẫn chỉ phải thanh toán gần với mức chênh lệch. Ngược lại, hợp đồng quyền chọn sẽ không còn hiệu lực.



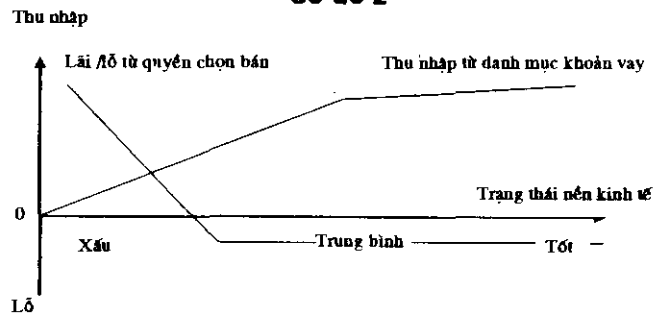
**Công cụ thứ tư: Hợp đồng quyền chọn trái phiếu để phòng ngừa rủi ro tín dụng**

Đối với việc sử dụng quyền chọn trái phiếu để chống rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại chủ yếu sử dụng công cụ này trong các trường hợp nền kinh tế rơi vào các điều kiện khó khăn. Nguyên lý là lấy lãi ngoại bảng từ hợp đồng quyền chọn để bù đắp thua lỗ nội bảng. Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện bảo hiểm trên cơ sở mua các quyền chọn bán trái phiếu nếu nhận thấy tình hình kinh tế bất lợi cho các khoản cho vay.

Ví dụ, theo kết quả dự báo, nền kinh tế có thể rơi vào tình trạng khó khăn trong thời gian tới. Theo đó, nếu kinh tế thực sự khó khăn, các khoản vay sẽ khó được hoàn trả. Nếu dự báo như trên, ngân hàng nên ngay lập tức thực hiện mua các quyền chọn bán trái phiếu.

Lợi ích là nếu kinh tế thực sự khó khăn, giá trái phiếu trên thị trường sẽ giảm. Khi đó, chênh lệch giữa giá trái phiếu trên hợp đồng quyền chọn và giá trái phiếu trên thị trường sẽ là khoản lãi ngoại bảng. Ngân hàng sẽ dùng khoản lãi ngoại bảng này bù đắp những thua lỗ nội bảng bắt nguồn từ khoản cho vay bị ảnh hưởng bởi tình hình nền kinh tế. Chúng ta có thể thấy rõ sự hạn chế rủi ro tín dụng qua sơ đồ 2:

Sơ đồ 2



**Công cụ thứ năm: Hợp đồng tương lai chỉ số giá chứng khoán để phòng ngừa rủi ro tín dụng**

Hiện nay, tại Việt Nam, các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai chưa thể chính thức thực hiện vì thiếu cơ chế pháp lý và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, việc đưa hợp đồng tương lai vào các giao dịch ngân hàng chắc chắn phải được thực hiện vì đây là xu thế tất yếu

của thị trường tài chính phát triển.

Về cơ chế nghiệp vụ, sử dụng công cụ tương lai cũng tương tự như sử dụng hợp đồng quyền chọn.

**2. Điều kiện ứng dụng các công cụ phái sinh tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Như phần đầu đã trình bày, hiện nay các ngân hàng Việt Nam vẫn sử dụng những phương pháp truyền thống để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, sau một thời gian tăng trưởng nóng tín dụng, các ngân hàng Việt Nam không tránh khỏi những rủi ro tiềm ẩn từ hoạt động tín dụng. Áp dụng thành công các công cụ phái sinh tín dụng sẽ góp phần đáng kể nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng Việt Nam.

Trên cơ sở các nghiên cứu mô hình ứng dụng công cụ phái sinh tín dụng của Mỹ và Trung Quốc, tác giả nhận thấy điều kiện để thực hiện thành công các công cụ trên phải từ cả hai phía: (1) Sự sẵn sàng từ phía các ngân hàng thương mại với đầy đủ điều kiện con người, cơ sở vật chất và quy trình và (2) Hành lang pháp lý với Quy chế hoàn thiện từ phía Ngân hàng Trung ương.

**Về phía các ngân hàng thương mại cần đảm bảo các điều kiện sau:**

- Có hệ thống giám sát tín dụng và xếp hạng khách hàng vay hoàn hảo, để từ đó xác định chính xác các khách hàng tiềm ẩn rủi ro. Đây là cơ sở để thực hiện quản lý rủi ro tín dụng và thực hiện "trao đổi" những khoản cho vay nhằm cơ cấu lại danh mục cho vay của ngân hàng.

- Xây dựng bộ phận chuyên môn thực hiện các nghiệp vụ phái sinh tín dụng. Bộ phận này không chỉ thực hiện việc mua bảo hiểm mà còn có thể thực hiện bán bảo hiểm. Trên thực tế, với tư cách là người bán bảo hiểm, ngân hàng có thể coi như là một nhà đầu tư vào khách hàng vay của ngân hàng đối phương. Điều này giúp ngân hàng đa dạng hóa danh mục đầu tư.

- Xây dựng quy trình thực hiện các nghiệp vụ: hoán đổi tổng thu nhập; hoán đổi tín dụng, quyền chọn tín dụng; hợp đồng trao đổi các khoản tín dụng rủi ro; hợp đồng quyền chọn trái phiếu; hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán.

Về phía Ngân hàng Trung ương, cần xây dựng cơ sở pháp lý vững chắc cho các nghiệp vụ phái sinh. Trong đó, đặc biệt chú ý: Quy chế nghiệp vụ quyền chọn tín dụng" có quy định cụ thể về "Giao dịch quyền chọn trái phiếu" trong hạn chế rủi ro tín dụng; "Quy chế giao dịch hợp đồng tương lai" có quy định cụ thể về "Giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số giá cổ phiếu"... ■